

**CÔNG TY
TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Khatoco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch Hội đồng thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Tiến Anh	Chủ tịch

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đình Thạch	Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Nga	Phó Giám đốc
Bà Lê Xuân Hằng	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

18 | 9 4 2 0 1 6 | 1 5

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Đình Thạch
Giám đốc
Nha Trang, ngày 18 tháng 03 năm 2017

H
T
T
T
R
U
T
P



RSM Vietnam

Central Office:

197 Lê Đình Lý, Phường Hòa Thuận Tây
Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

T: +84 236 363 3334

F: +84 236 363 3334

www.rsm.com.vn

Số: 25/BCKT/2017-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ban Giám đốc
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Thương mại Khatoco (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23/02/2017 từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Thương mại Khatoco tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

10/2
S
N
N
G
/G

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Theo đó, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán số 13A/2016/BCKT-TC-AVN ngày 04/03/2016.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1309-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2017

Kim Văn Việt

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1486-2016-026-1

AM
- AM
- AM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		307.644.167.788	1.094.675.112.213
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78.873.240.996	56.778.740.912
1. Tiền	111	5.1	78.873.240.996	56.778.740.912
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124.326.588.008	133.775.337.076
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	110.189.731.450	121.446.798.409
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	13.101.403.224	11.601.878.611
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.035.453.334	756.511.134
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(29.851.078)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	100.870.545.908	835.168.635.672
1. Hàng tồn kho	141		105.918.191.870	841.720.625.322
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.047.645.962)	(6.551.989.650)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.573.792.876	68.952.398.553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6.1	1.884.162.647	2.625.593.972
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.689.630.229	66.326.804.581
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.511.805.205	59.447.856.553
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		42.364.081.684	48.869.060.903
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	11.831.678.443	17.759.582.658
Nguyên giá	222		80.452.709.734	81.161.876.838
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.621.031.291)	(63.402.294.180)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	30.532.403.241	31.109.478.245
Nguyên giá	228		30.995.958.800	31.409.033.800
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(463.555.559)	(299.555.555)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	763.829.200
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	763.829.200
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.147.723.521	9.814.966.450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6.2	7.147.723.521	9.814.966.450
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		357.155.972.993	1.154.122.968.766

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2016


Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		312.155.972.993	1.109.122.968.766
I. Nợ ngắn hạn	310		312.155.972.993	1.109.122.968.766
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	100.740.956.730	813.715.927.979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	3.954.523.348	571.201.140
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	8.019.188.525	12.924.580.263
4. Phải trả người lao động	314		27.612.979.405	41.114.800.393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	2.344.690.446	3.122.307.149
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	44.602.091.640	138.675.980.693
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		124.881.542.899	98.998.171.149
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.000.000.000	45.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	45.000.000.000	45.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		357.155.972.993	1.154.122.968.766




Nguyễn Đình Thạch
Giám đốc

Nha Trang, ngày 23 tháng 02 năm 2017


Lê Xuân Hằng
Kế toán trưởng


Phạm Nguyên Phương Nam
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	7.395.860.847.785	7.338.490.776.887
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	37.452.283.302	28.020.729.373
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	10	6.1	7.358.408.564.483	7.310.470.047.514
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	6.894.994.201.687	6.836.466.161.842
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		463.414.362.796	474.003.885.672
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	791.375.673	953.040.200
7. Chi phí tài chính	22	6.4	5.282.519.586	6.272.648.007
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	221.849.549.708	226.493.387.392
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	43.073.159.750	42.110.094.286
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		194.000.509.425	200.080.796.187
11. Thu nhập khác	31	6.7	2.178.199.073	859.572.636
12. Chi phí khác	32	6.8	237.658.495	116.844.814
13. Lợi nhuận khác	40		1.940.540.578	742.727.822
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		195.941.050.003	200.823.524.009
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	40.526.983.203	46.362.498.743
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		155.414.066.800	154.461.025.266



Nguyễn Đình Thạch
Giám đốc

Nha Trang, ngày 23 tháng 02 năm 2017

Lê Xuân Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Nguyễn Phương Nam
Người lập



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		195.941.050.003	200.823.524.009
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.972.898.274	6.160.653.445
Các khoản dự phòng	03		(1.534.194.766)	3.973.646.990
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(354.597.286)	(23.290.435)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.579.305.773)	(390.927.797)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		199.445.850.452	210.543.606.212
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		74.211.897.413	(55.994.599.967)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		735.802.433.452	(717.062.193.071)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(721.088.146.497)	739.304.297.998
Tăng giảm chi phí trả trước	12		3.408.674.254	848.972.744
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(47.360.386.750)	(45.775.262.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.606.225.000	3.907.698.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.757.230.600)	(5.485.262.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		239.269.316.724	130.287.257.432
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21		(937.248.720)	(16.611.375.695)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và	22		1.755.424.182	285.454.546
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		293.211.256	390.927.797
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.111.386.718	(15.934.993.352)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(218.550.762.933)	(129.044.560.834)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(218.550.762.933)	(129.044.560.834)
LƯU CHUYỂN THUẬN TRONG NĂM	50		21.829.940.509	(14.692.296.754)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		56.778.740.912	71.447.466.094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		264.559.575	23.571.572
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		78.873.240.996	56.778.740.912



Nguyễn Đình Thạch
Giám đốc

Nha Trang, ngày 23 tháng 02 năm 2017

Lê Xuân Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Nguyên Phương Nam
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Thương mại Khatoco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 77A/QĐ-UB ngày 21/05/2002 của Chủ tịch UBND Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4200485207 đăng ký lần đầu ngày 14/06/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 20/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 45.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	Việt Nam	45.000.000.000	100	45.000.000.000	100
Cộng		45.000.000.000	100	45.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 726 người (31 tháng 12 năm 2015 là 705 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh thuốc lá điếu sản xuất trong nước, vải, hàng may mặc;
- Kinh doanh thịt, các sản phẩm từ thịt (Thịt đà điểu, cá sấu) và thực phẩm khác (Trứng đà điểu);
- Kinh doanh giày dép, ví, vali, túi xách;
- Kinh doanh các mặt hàng mỹ nghệ từ đà điểu và cá sấu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ (Xe ô tô từ 12 ghế trở lên).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

11/2/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hải Phòng	Số 38 Nguyễn Văn Linh , Q. Lê Chân , TP. Hải Phòng
Chi nhánh tại Hà Nội	Số 24, 25, 26 khu nhà vườn - Phường Hoàng Văn Thụ - Quận Hoàng Mai - Hà Nội
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 86 Duy Tân, P. Hòa Thuận Tây, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh tại Bình Định	Số 164 Nguyễn Thái Học, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Chi nhánh tại Đồng Nai	Số 123B Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 420 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân phú, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Cần Thơ	Số 1 Mậu Thân, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

11/10/2016
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO
CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4.4. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

89
IG
HI
N
ET
NH
TR
-Y.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Riêng máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý và phương tiện vận tải truyền dẫn, Công ty trích khấu hao nhanh gấp 2 lần.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2016
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10 năm
▪ Máy móc thiết bị	2,5 – 3 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	3 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 – 5 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

11/01/2017
TỔNG QUẢN LÝ
P. AN N. Đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất chi tiết tại Thuyết minh số 5.8.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (3 năm).

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa được phân bổ dần từ trên 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các thành viên sau khi được Chủ tịch Hội đồng thành viên thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chiết khấu thanh toán, lãi trả chậm và chênh lệch tỷ giá.

4.15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%, riêng các sản phẩm từ thịt đà điều, cá sấu thì áp dụng mức thuế suất 5% hoặc không chịu thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		544.530.051		841.926.809
- Tiền gửi ngân hàng		78.328.710.945		55.936.814.103
+ VND		60.082.438.707		52.150.696.223
+ USD	801.613,61	18.246.272.238	169.010,00	3.786.117.880
Cộng		78.873.240.996		56.778.740.912



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Vạn Thịnh	4.799.970.000	5.164.384.579
Công ty TNHH Đà Nẵng Mễ Cốc	2.448.284.222	3.052.586.628
Công ty TNHH Trang Hoàng	6.434.725.000	6.407.199.000
Công ty CP XNK Đà Nẵng	2.362.093.375	3.616.727.500
Chi nhánh Công ty TNHH Phước Thọ	4.056.708.544	3.635.936.229
DNTN Hương Lan	4.165.917.016	4.829.236.906
DNTN Lê Thị Ân	-	4.756.884.978
Sears Canada Inc	-	3.740.816.666
Full Beauty Brands	6.060.797.919	3.739.064.327
Công ty CP Thanh Bình	3.985.067.500	4.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.825.964.481	2.601.167.693
Đối tượng khác	71.098.645.893	72.043.405.806
Phải thu khách hàng là bên liên quan - Xem thêm mục 8		
Công ty CP Du lịch Long Phú	95.520.000	83.203.600
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco	21.600.000	14.300.000
Công ty CP Khatoco - Liberty	10.680.000	-
Công ty TNHH Quốc Tế AK	815.157.500	-
Công ty CP Dệt Tân Tiến	8.600.000	-
Công ty CP Thương mại và Du lịch Bến Thủy (*)	-	3.761.884.497
Cộng	110.189.731.450	121.446.798.409

(*) Công ty CP Thương mại và Du lịch Bến Thủy không còn là bên liên quan với Công ty tại ngày 31/12/2016.

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Đầu tư phát triển Gió Mới	-	1.946.751.950
Công ty TNHH TMSX & DV Hoàng Phương	1.792.993.290	-
Đối tượng khác	2.166.477.492	2.101.787.413
Trả trước cho người bán là bên liên quan - xem thêm mục 8		
Công ty CP Dệt Tân Tiến	5.542.732.442	2.875.339.248
Công ty TNHH Việt Khánh Phú	-	4.678.000.000
Công ty CP Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Khatoco	3.599.200.000	-
Công ty CP Đông Á	-	7.314.400
Cộng	13.101.403.224	11.601.878.611



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	479.202.000	-	239.202.000	-
Tạm ứng	266.100.000	-	102.706.000	-
Đổi tượng khác	290.151.334	-	414.603.134	-
Cộng	1.035.453.334	-	756.511.134	-

5.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.851.557.903	-	31.105.151.412	-
Công cụ, dụng cụ	289.162.572	-	232.753.470	-
Chi phí SXKD dở dang	310.238.500	-	-	-
Thành phẩm	45.795.945.984	4.776.581.838	70.090.984.380	5.949.873.040
Hàng hóa	41.600.419.097	271.064.124	739.309.409.704	602.116.610
Hàng gửi đi bán	1.070.867.814	-	982.326.356	-
Cộng	105.918.191.870	5.047.645.962	841.720.625.322	6.551.989.650

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

5.6. Chi phí trả trước

5.6.1 Ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Chi phí thuê nhà trả trước	1.164.411.363	1.441.870.513
Chi phí sửa chữa xe	396.488.698	722.384.223
Chi phí mua bảo hiểm	14.384.385	-
Công cụ, vật rẻ	92.129.278	435.834.875
Chi phí khác	216.748.923	25.504.361
Cộng	1.884.162.647	2.625.593.972

9-0
GTY
HH
I&T
ET
NHAI
TRUI
-T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6.2 Dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí sửa chữa xe	-	569.653.932
Chi phí sửa chữa khác	3.988.379.601	2.241.584.435
Chi phí mua bảo hiểm	757.076.322	107.233.623
Chi phí quảng cáo, thương hiệu	188.796.780	3.840.031.162
Công cụ, vật rẻ	2.197.730.820	2.797.099.725
Chi phí khác	15.739.998	259.363.573
Cộng	<u>7.147.723.521</u>	<u>9.814.966.450</u>

5.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2016	19.443.153.379	3.371.989.432	54.300.271.871	4.046.462.156	81.161.876.838
Mua sắm trong năm	-	100.363.636	694.145.455	142.739.629	937.248.720
Thanh lý, nhượng bán	(1.335.543.422)	-	(272.117.857)	(38.754.545)	(1.646.415.824)
Tại ngày 31/12/2016	<u>18.107.609.957</u>	<u>3.472.353.068</u>	<u>54.722.299.469</u>	<u>4.150.447.240</u>	<u>80.452.709.734</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2016	11.903.426.504	2.527.586.656	48.132.419.253	838.861.767	63.402.294.180
Khấu hao trong năm	1.390.015.502	681.849.993	3.289.458.099	1.447.574.676	6.808.898.270
Thanh lý, nhượng bán	(1.279.288.757)	-	(272.117.857)	(38.754.545)	(1.590.161.159)
Tại ngày 31/12/2016	<u>12.014.153.249</u>	<u>3.209.436.649</u>	<u>51.149.759.495</u>	<u>2.247.681.898</u>	<u>68.621.031.291</u>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2016	7.539.726.875	844.402.776	6.167.852.618	3.207.600.389	17.759.582.658
Tại ngày 31/12/2016	<u>6.093.456.708</u>	<u>262.916.419</u>	<u>3.572.539.974</u>	<u>1.902.765.342</u>	<u>11.831.678.443</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 58.472.745.171 đồng.

11/21/2017 10:45:22

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2016	30.622.033.800	787.000.000	31.409.033.800
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(413.075.000)	-	(413.075.000)
Tại ngày 31/12/2016	<u>30.208.958.800</u>	<u>787.000.000</u>	<u>30.995.958.800</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2016	-	299.555.555	299.555.555
Khấu hao trong năm	-	164.000.004	164.000.004
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	<u>-</u>	<u>463.555.559</u>	<u>463.555.559</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2016	30.622.033.800	487.444.445	31.109.478.245
Tại ngày 31/12/2016	<u>30.208.958.800</u>	<u>323.444.441</u>	<u>30.532.403.241</u>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 295.000.000 đồng.

(*) Chi tiết Quyền sử dụng đất Công ty đang theo dõi tại ngày 31/12/2016:

STT	Địa điểm	Nguyên giá	Diện tích (m ²)	Thời hạn sử dụng
1.	Quyền sử dụng đất tại số 3A Mậu Thân, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	1.000.000.000	638,5	lâu dài
2.	Quyền sử dụng đất tại số 12-14-16 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	3.780.940.000	295,7	lâu dài
3.	Quyền sử dụng đất tại số 19 Phan Châu Trinh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	8.521.976.400	301,4	lâu dài
4.	Quyền sử dụng đất tại Lô số B6 Khu Công nghiệp Thanh Vinh mở rộng, Xã Hoà Liên, Huyện Hoà Vang, Thành phố Đà Nẵng	7.670.899.400	5.050,0	lâu dài
5.	Quyền sử dụng đất tại số 123B Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai	5.098.065.000	368,5	lâu dài
6.	Quyền sử dụng đất tại số 15 Lê Hồng Phong, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	4.137.078.000	140,0	lâu dài
	Cộng	<u>30.208.958.800</u>	<u>6.794,1</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán				
Tổng Công ty Việt Thắng - Công ty CP	862.779.885	862.779.885	-	-
Đối tượng khác	3.106.000.836	3.106.000.836	4.175.840.391	4.175.840.391
Phải trả người bán là bên liên quan - xem thêm mục 8				
Công ty CP Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ Khatoco	-	-	85.631.370	85.631.370
Công ty CP Đông Á	12.322.000	12.322.000	-	-
Công ty CP In Bao bì Khatoco	233.102.677	233.102.677	590.201.457	590.201.457
Công ty TNHH MTV Tân Khánh An	1.351.756.716	1.351.756.716	341.353.388	341.353.388
Công ty TNHH Việt Khánh Phú	230.963.400	230.963.400	3.099.081.083	3.099.081.083
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	94.944.031.216	94.944.031.216	805.423.820.290	805.423.820.290
Cộng	100.740.956.730	100.740.956.730	813.715.927.979	813.715.927.979

5.10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hoàng Thị Anh Hòa	12.055.095	33.641.900
Công ty TNHH Hoàng Linh	37.408.595	36.162.095
Công ty TNHH International Simply Mart	-	80.180.185
DNTN Thương mại Nguyễn Lộc	-	36.876.000
Công ty TNHH Tú Thủy Linh	1.680.026.984	-
DNTN Xuân Cường	720.280.000	-
Công ty TNHH Nhà máy Tàu biển Hyundai-Vinashin	500.011.500	-
Công ty CP Thời trang Thiên Quang	410.379.539	-
Các đối tượng khác	594.361.635	384.340.960
Cộng	3.954.523.348	571.201.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016	Trong năm		Tại ngày 31/12/2016
	VND	VND		VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	46.094.159.026	43.468.556.281	2.625.602.745
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	520.244.252	520.244.252	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	397.242.426	397.242.426	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.775.094.350	40.526.983.203	47.360.386.750	4.941.690.803
Thuế thu nhập cá nhân	1.149.395.020	5.150.606.468	5.848.106.511	451.894.977
Thuế nhà đất	-	7.230.903	7.230.903	-
Thuế khác	90.893	24.764.516	24.855.409	-
Cộng	12.924.580.263	92.721.230.794	97.626.622.532	8.019.188.525

5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí hoạt động KD Đà điều	313.113.423	359.451.626
Chi phí hoạt động KD Dệt may	1.275.561.826	2.543.064.613
Chi phí hoạt động KD Thuốc lá	728.798.182	219.790.910
Chi phí hoạt động khác	27.217.015	-
Cộng	2.344.690.446	3.122.307.149

5.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV - bên liên quan - xem thêm mục 8 (lợi nhuận phải trả)	44.379.689.450	138.550.762.933
Kinh phí công đoàn	171.741.190	115.612.260
Các khoản phải trả khác	50.661.000	9.605.500
Cộng	44.602.091.640	138.675.980.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu		
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	45.000.000.000	-	45.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	154.461.025.266	154.461.025.266
Giảm trong năm trước	-	(154.461.025.266)	(154.461.025.266)
Tại ngày 01/01/2016	45.000.000.000	-	45.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	155.414.066.800	155.414.066.800
Giảm trong năm nay	-	(155.414.066.800)	(155.414.066.800)
Tại ngày 31/12/2016	45.000.000.000	-	45.000.000.000

5.14.2 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

5.14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	45.000.000.000	45.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	45.000.000.000	45.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	124.379.689.450	138.550.762.933

5.14.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	155.414.066.800	154.461.025.266
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	155.414.066.800	154.461.025.266
- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	31.034.377.350	15.910.262.333
- Lợi nhuận chuyển về công ty mẹ	124.379.689.450	138.550.762.933
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế theo Phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 số 41A/PA-CTTM ngày 10/02/2017 của Chủ tịch Công ty.

5.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Tại ngày</u> 31/12/2016	<u>Tại ngày</u> 01/01/2016
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi:	4.613.081.000	14.815.990.500
+ Hàng mỹ nghệ (VND)	2.219.050.000	6.362.130.000
+ Thịt đà điểu, cá sấu (VND)	2.394.031.000	8.453.860.500
- Ngoại tệ các loại (USD)	801.613,61	169.010,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu

	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Doanh thu	7.395.860.847.785	7.338.490.776.887
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	7.367.202.093.890	7.315.536.026.796
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.658.753.895	22.954.750.091
Các khoản giảm trừ	37.452.283.302	28.020.729.373
- Chiết khấu thương mại	1.316.260.224	966.766.398
- Giảm giá hàng bán	-	25.479.812
- Hàng bán bị trả lại	36.136.023.078	27.028.483.163
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>7.358.408.564.483</u>	<u>7.310.470.047.514</u>

Trong đó, doanh thu với các bên liên quan được chi tiết ở mục 9.

6.2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	6.889.807.003.846	6.829.914.172.192
Giá vốn cung cấp dịch vụ	139.551.879	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.047.645.962	6.551.989.650
Cộng	<u>6.894.994.201.687</u>	<u>6.836.466.161.842</u>

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	293.211.256	390.927.797
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	143.567.131	538.821.968
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	354.597.286	23.290.435
Cộng	<u>791.375.673</u>	<u>953.040.200</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán, lãi trả chậm	5.162.688.574	6.168.383.179
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	119.831.012	104.264.828
Cộng	5.282.519.586	6.272.648.007

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	114.192.483.040	108.581.523.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	107.657.066.668	117.911.864.392
Cộng	221.849.549.708	226.493.387.392

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.406.028.397	19.023.241.000
Chi phí thuê mặt bằng	5.226.362.701	5.358.500.000
Các khoản chi phí khác	13.440.768.652	17.728.353.286
Cộng	43.073.159.750	42.110.094.286

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ xử lý kiểm kê	88.470.262	59.441.326
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.286.094.517	285.454.546
Các khoản thu nhập khác	803.634.294	514.676.764
Cộng	2.178.199.073	859.572.636

6.8. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí từ xử lý kiểm kê	77.850.325	52.256.036
Các khoản khác	159.808.170	64.588.778
Cộng	237.658.495	116.844.814

11/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí bán hàng	221.849.549.708	226.493.387.392
Chi phí nguyên nhiên, vật liệu	15.591.731.588	16.188.400.067
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.744.994.462	8.891.324.773
Chi phí nhân công	114.192.483.040	108.581.523.000
Chi phí khấu hao	3.217.418.412	3.060.520.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.568.410.600	30.115.212.926
Chi phí bằng tiền khác	50.534.511.606	59.656.406.468
Chi phí quản lý doanh nghiệp	43.073.159.750	42.110.094.286
Chi phí nguyên nhiên, vật liệu	494.612.499	706.489.291
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.171.168.358	248.180.309
Chi phí nhân công	24.406.028.397	21.326.162.220
Chi phí khấu hao	3.615.927.983	3.100.133.287
Thuế phí và lệ phí	29.914.650	123.394.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.114.861.826	9.214.520.716
Chi phí bằng tiền khác	3.240.646.037	7.391.214.355
Chi phí sản xuất	102.325.049.311	133.431.131.308
Chi phí khấu hao	139.551.879	-
Chi phí gia công	30.010.906.664	39.997.701.717
Nguyên phụ liệu, vật liệu	72.174.590.768	93.433.429.591
Cộng	367.247.758.769	402.034.612.986

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	195.941.050.003	200.823.524.009
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	7.033.754.982	9.916.121.837
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	7.033.754.982	9.916.121.837
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	339.888.972	1.015.194
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	339.888.972	1.015.194
Tổng thu nhập chịu thuế	202.634.916.013	210.738.630.652
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.526.983.203	46.362.498.743

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh thương mại và lãnh thổ chính là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng - xem thêm mục 5.2		
Công ty CP Du Lịch Long Phú	95.520.000	83.203.600
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Khatoco (*)	21.600.000	14.300.000
Công ty Cổ Phần Khatoco - Liberty	10.680.000	-
Công ty TNHH Quốc Tế AK	815.157.500	-
Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến	8.600.000	-
Công ty CP Thương mại và Du lịch Bến Thủy (**)	-	3.761.884.497
Trả trước cho người bán - xem thêm mục 5.3		
Công ty CP Dệt Tân Tiến	5.542.732.442	2.875.339.248
Công ty CP Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ Khatoco (***)	3.599.200.000	-
Công ty CP Đông Á	-	7.314.400
Công ty TNHH Việt Khánh Phú	-	4.678.000.000
Phải trả người bán - xem thêm mục 5.9		
Công ty CP Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ Khatoco	-	85.631.370
Công ty CP Đông Á	12.322.000	-
Công ty CP In Bao bì Khatoco	233.102.677	590.201.457
Công ty TNHH MTV Tân Khánh An	1.351.756.716	341.353.388
Công ty TNHH Việt Khánh Phú	230.963.400	3.099.081.083
Tổng công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	94.944.031.216	805.423.820.290
Phải trả khác - xem thêm mục 5.13		
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	44.379.689.450	138.550.762.933

(*) Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco năm trước là Công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Khatoco.

(**) Công ty CP Thương mại và Du lịch Bến Thủy không còn là bên liên quan trong năm 2016.

(***) Công ty CP Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ Khatoco năm trước là Công ty TNHH MTV Cơ khí – Xây dựng Khatoco

3 T
H
& T
T
H
R
T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV		
Bán hàng hoá	4.359.091.189	5.247.033.142
Cung cấp dịch vụ	27.642.168.534	21.974.931.913
Thanh lý tài sản	-	154.545.454
Lợi tức	124.379.689.450	138.550.762.933
Công ty TNHH MTV ĐT&KD Bất động sản Khatoco		
Bán hàng hoá	4.790.909	5.836.363
Công ty CP Dệt Tân Tiến		
Bán hàng hoá	-	140.626.881
Thanh lý tài sản	-	10.909.092
Công ty CP Du Lịch Long Phú		
Cung cấp dịch vụ	55.090.909	59.454.545
Công ty CP In Bao Bì Khatoco		
Bán hàng hoá	361.079.727	343.041.819
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Khatoco		
Bán hàng hoá	148.455.086	126.777.273
Cung cấp dịch vụ	190.272.726	144.000.000
Công ty CP Thương mại và Du lịch Bến Thủy		
Bán hàng hoá	-	170.413.807.567
Công ty CP Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ Khatoco		
Bán hàng hoá	6.545.455	30.668.181
Cung cấp dịch vụ	4.181.818	19.000.000
Công ty TNHH MTV Tân Khánh An		
Bán hàng hoá	204.218.181	199.263.637
Cung cấp dịch vụ	4.204.545	40.363.637
Mua hàng hóa	59.484.904.329	58.160.551.212
Công ty CP Đông Á		
Bán hàng hoá	293.137.272	270.339.092
Cung cấp dịch vụ	14.381.819	75.545.453
Công ty Cổ phần giấy Rạng Đông		
Bán hàng hoá	61.740.909	-
Cung cấp dịch vụ	65.454.546	-
Công ty TNHH Quốc tế AK		
Bán hàng hóa	10.251.362.000	-
Cung cấp dịch vụ	104.089.909	-
Công ty TNHH Việt Khánh Phú		
Bán hàng hóa	-	198.322.818
Cung cấp dịch vụ	727.273	179.636.363
Mua hàng hóa	2.637.145.830	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng thành viên của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.873.240.996	56.778.740.912
Phải thu khách hàng	110.189.731.450	121.446.798.409
Phải thu khác	769.353.334	756.511.134
Cộng	189.832.325.780	178.982.050.455
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	100.740.956.730	813.715.927.979
Phải trả khác	44.430.350.450	138.675.980.693
Chi phí phải trả	2.344.690.446	3.122.307.149
Cộng	147.515.997.626	955.514.215.821

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	-	147.515.997.626	147.515.997.626
Tại ngày 31/12/2016	-	<u>147.515.997.626</u>	<u>147.515.997.626</u>

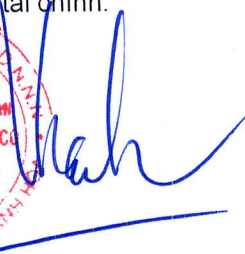
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	-	955.514.215.821	955.514.215.821
Tại ngày 01/01/2016	-	<u>955.514.215.821</u>	<u>955.514.215.821</u>

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.




Nguyễn Đình Thạch
Giám đốc
Nha Trang, ngày 23 tháng 02 năm 2017


Lê Xuân Hằng
Kế toán trưởng


Phạm Nguyên Phương Nam
Người lập

THÍNH